

16 TRUNG TÂM DỊCH VỤ VÀ TRẠM DỊCH VỤ

HOTLINE: 1800 6777 | 1800 1577 (MIỄN PHÍ)

TP.HỒ CHÍ MINH - Q.2  
Số 100 - 102 Vũ Tông Phan/P. An Phú, Q.2, TP. HCM

TP.HỒ CHÍ MINH-TÂN PHÚ  
103 Nguyễn Sơn, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP. HCM

ĐÀ NẴNG  
25 - 27 Nguyễn Thành Đáng  
P.Phước Hiếu, TP.Số 1, Quận Ngũ Hành Sơn

SÀI GÒN  
Lô P1-25 đường Ba Tháng Hai,  
khu đô thị mới Phú Cường, P.An Hòa,  
TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

QUẢNG TRUNG  
1200 Lê Hồng Phong, P.Phước Long, TP.Nha Trang

QUẢNG NAM  
072 Đại lộ Bình Dương,  
Pháp Thành, TP.Thủ Đức Một, Tỉnh Bình Dương

CẦN THƠ  
37 - 38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư  
Phú An, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ

ĐÀ NẴNG  
57 Lam Nguyễn Phi, P. Hòa Cường Bắc,  
Q.Hải Châu

VINH  
Số 2 Nguyễn Sỹ Sách, Phường Bình,  
TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An

HUE  
1 Lô A 63, Khu Đô thị mới Mỹ Thuận,  
Xã Phú Thuận, Huyện Phú Vang,  
Tỉnh Thừa Thiên Huế

QUẢNG NINH  
Số 28 Trần Hưng Đạo 40 Ấp Cây thông ngoại,  
Xã Dừa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh  
Kiên Giang

HÀ NỘI - HOÀNG MẠI  
Lô 01-B8, Cụm Công Nghiệp tập trung  
Hải Bà Trưng, Phường Văn Thủ,  
Q.Hoàng Mai, Hà Nội

QUẢNG NAM  
872-7, Đường Kinh Bắc 83,  
P.Kinh Bắc, TP.Bắc Ninh

QUẢNG TRUNG  
Số 7, Lô 8A, Đường Lê Hồng Phong,  
Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

QUẢNG NAM  
072 Đại lộ Bình Dương,  
Pháp Thành, TP.Thủ Đức Một, Tỉnh Bình Dương

QUẢNG NAM  
Số 28 Trần Hưng Đạo 40 Ấp Cây thông ngoại,  
Xã Dừa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh  
Kiên Giang

DÒNG SẢN PHẨM KHÁC

MÁY LỌC KHÔNG KHÍ

- Phương pháp xử lý kép độc quyền của Daikin "ion plasma" và "Streamer"
- Loại bỏ bụi mịn PM2.5 với phin lọc tĩnh điện HEPA

"Tân hưởng không khí  
Tinh khiết Như Pha Lê"



MCK65TVM6 S ~ 41m²  
MC55UVM6 S ~ 41m²  
MC40UVM6 S ~ 31m²  
MC30VVM-A S ~ 21.5m²  
MC70MVM6 S ~ 46m²

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH: Tầng 12, Tòa nhà Nam A, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 42 554 888

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

CHUYÊN NHẬN HỒ SƠ: Tầng 12, Tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Khu Dục Anh, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 5563 7677

DỊCH VỤ SỬ HỮU SẢN PHẨM  
HOTLINE: 1800 6777  
1800 1577 (miễn phí)

Để biết thêm chi tiết, vui lòng truy cập [www.daikin.com.vn](http://www.daikin.com.vn) | DaikinVietnam

Code: PCRVN2002 - Print by...



FTF/FTC series

|                    |       | 1 HP  | 1.5 HP | 2 HP   | 2.5 HP |
|--------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Công suất định mức | kW    | 2.72  | 3.26   | 5.02   | 6.30   |
|                    | Btu/h | 9,300 | 11,100 | 17,100 | 21,500 |

|                                         |                   |      |      |       |       |
|-----------------------------------------|-------------------|------|------|-------|-------|
| Nguồn điện                              | 1 pha, 220V, 50Hz |      |      |       |       |
| Dòng điện hoạt động                     | A                 | 3.8  | 4.3  | 7.4   | 9.2   |
| Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa) | W                 | 798  | 933  | 1,524 | 1,912 |
| CSPF                                    |                   | 3.62 | 3.71 | 3.44  | 3.50  |

| DÀN LẠNH      |            | FTF25UVIV | FTF35UVIV | FTC50NVIV | FTC60NVIV |      |
|---------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------|
| Màu mặt nạ    |            | Trắng     |           |           |           |      |
| Lưu lượng gió | Cao        | m³/phút   | 10.2      | 11.4      | 19.4      | 18.5 |
|               | Trung bình | m³/phút   | 8.3       | 8.3       | 15.5      | 15.6 |
|               | Thấp       | m³/phút   | 5.9       | 7.3       | 11.9      | 12.5 |
|               |            |           |           |           |           |      |

|                               |                  |                 |              |                   |              |
|-------------------------------|------------------|-----------------|--------------|-------------------|--------------|
| Tốc độ quạt                   | 5 cấp và tự động |                 |              |                   |              |
| Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)   | dB(A)            | 38 / 33 / 26    | 39 / 33 / 30 | 48 / 43 / 35      | 48 / 43 / 36 |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày) | mm               | 283 x 770 x 223 |              | 290 x 1,050 x 238 |              |
| Khối lượng                    | Kg               | 9               |              | 12                |              |

|            |           |          |          |          |
|------------|-----------|----------|----------|----------|
| DÀN NÓNG   | RF25UVIV  | RF35UVIV | RC50NVIV | RC60NVIV |
| Màu vỏ máy | Trắng ngà |          |          |          |

|                               |       |                         |                 |                 |                 |
|-------------------------------|-------|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Máy nén                       | Loại  | Máy nén Rotary dạng kin |                 |                 |                 |
| Công suất đầu ra              | W     | 710                     | 855             | 1,320           | 1,710           |
| Môi chất lạnh                 | Loại  | R-32                    |                 |                 |                 |
| Khối lượng nạp                | Kg    | 0.65                    | 0.71            | 0.78            | 0.79            |
| Độ ồn                         | dB(A) | 50                      | 51              | 52              | 53              |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày) | mm    | 418 x 695 x 244         | 550 x 658 x 275 | 595 x 845 x 300 | 595 x 845 x 300 |
| Khối lượng                    | Kg    | 26                      | 30              | 37              | 38              |
| Giới hạn hoạt động            | °CDB  | 19.4 đến 46             |                 |                 |                 |
| Lồng                          | mm    | ø6.4                    | ø6.4            | ø6.4            | ø6.4            |
| Kết nối ống                   | Hơi   | mm                      | ø9.5            | ø12.7           | ø15.9           |
| Nước xả                       | mm    | ø18                     | ø18             | ø18             | ø18             |
| Chiều dài tối đa              | m     | 15                      | 20              | 20              | 20              |
| Chênh lệch độ cao tối đa      | m     | 12                      | 15              | 15              | 15              |

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.  
Điều kiện đo lường:  
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB, chiều dài đường ống 7.5m  
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị quy đổi này không có đơn vị.  
Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.  
3. CSFP dựa trên tiêu chuẩn TCVN 7830: 2015



FTKA series

|                    |       | 1 HP                | 1.5 HP                | 2 HP                  | 2.5 HP                |
|--------------------|-------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công suất định mức | kW    | 2.5 (1.0-2.9)       | 3.5 (1.2-3.8)         | 5.0 (1.4-5.4)         | 6.0 (1.4-6.0)         |
|                    | Btu/h | 8,500 (3,400-9,900) | 11,900 (4,100-13,000) | 17,100 (5,500-18,400) | 20,500 (4,800-22,500) |

|                                         |                                        |                |                   |                   |                   |
|-----------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Nguồn điện                              | 1 pha, 220-240V, 50Hz / 220-230V, 60Hz |                |                   |                   |                   |
| Dòng điện hoạt động                     | A                                      | 4.4            | 5.8               | 8.5               | 9.7               |
| Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa) | W                                      | 920 (200-1100) | 1,220 (200-1,460) | 1,800 (360-2,020) | 2,060 (370-2,200) |
| CSPF                                    |                                        | 4.66           | 5.01              | 4.67              | 4.90              |

| DÀN LẠNH      |            | FTKA25UAVMV | FTKA35UAVMV | FTKA50UAVMV | FTKA60UAVMV |      |
|---------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------|
| Màu mặt nạ    |            | Trắng       |             |             |             |      |
| Lưu lượng gió | Cao        | m³/phút     | 9.9         | 10.7        | 12.9        | 13.7 |
|               | Trung bình | m³/phút     | 8.4         | 8.8         | 10.6        | 12.1 |
|               | Thấp       | m³/phút     | 7.1         | 7.1         | 8.6         | 9.9  |
|               | Yên tĩnh   | m³/phút     | 6.0         | 6.0         | 7.1         | 8.0  |

|                                      |                       |                   |                   |                   |                   |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tốc độ quạt                          | 5 bước, êm và tự động |                   |                   |                   |                   |
| Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên Tĩnh) | dB(A)                 | 36 / 32 / 27 / 23 | 37 / 33 / 28 / 24 | 44 / 40 / 35 / 29 | 45 / 42 / 37 / 31 |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày)        | mm                    | 285 x 770 x 226   |                   |                   |                   |
| Khối lượng                           | Kg                    | 8                 |                   |                   |                   |

|            |            |            |            |            |
|------------|------------|------------|------------|------------|
| DÀN NÓNG   | RKA25UAVMV | RKA35UAVMV | RKA50UAVMV | RKA60UAVMV |
| Màu vỏ máy | Trắng ngà  |            |            |            |

|                               |       |                        |                 |                 |                 |
|-------------------------------|-------|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Máy nén                       | Loại  | Máy nén Swing dạng kin |                 |                 |                 |
| Công suất đầu ra              | W     | 650                    | 650             | 1,200           | 1,300           |
| Môi chất lạnh                 | Loại  | R-32                   | R-32            | R-32            | R-32            |
| Khối lượng nạp                | Kg    | 0.41                   | 0.49            | 0.78            | 0.53            |
| Độ ồn (Cao/Rất thấp)          | dB(A) | 48/45                  | 49/46           | 51/47           | 52/48           |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày) | mm    | 418 x 695 x 244        | 550 x 658 x 275 | 550 x 675 x 284 | 595 x 845 x 300 |
| Khối lượng                    | Kg    | 19                     | 22              | 26              | 35              |
| Giới hạn hoạt động            | °CDB  | 19.4 đến 46            |                 | 19.4 đến 46     |                 |
| Lồng                          | mm    | ø6.4                   |                 | ø6.4            |                 |
| Kết nối ống                   | Hơi   | mm                     | ø9.5            | ø12.7           | ø15.9           |
| Nước xả                       | mm    | ø16                    |                 | ø16             |                 |
| Chiều dài tối đa              | m     | 15                     |                 | 30              |                 |
| Chênh lệch độ cao tối đa      | m     | 12                     |                 | 20              |                 |

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.  
Điều kiện đo lường:  
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB, chiều dài đường ống 7.5m  
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị quy đổi này không có đơn vị.  
Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.  
3. CSFP dựa trên tiêu chuẩn TCVN 7830: 2015



FTKC series

|                    |       | 1 HP                   | 1.5 HP                  | 2 HP                    | 2.5 HP                  | 3 HP                    |
|--------------------|-------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công suất định mức | kW    | 2.5 (1.0 - 3.2)        | 3.5 (1.3 - 4.1)         | 5.2 (1.4 - 6.0)         | 6.8 (1.4 - 6.7)         | 7.1 (2.1 - 7.5)         |
|                    | Btu/h | 8,500 (3,400 - 10,900) | 11,900 (4,400 - 14,000) | 17,700 (4,800 - 20,500) | 20,500 (4,800 - 22,900) | 24,200 (7,200 - 25,600) |

|                                         |                                        |                   |                   |                     |                     |                     |
|-----------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Nguồn điện                              | 1 pha, 220-240V, 50Hz / 220-230V, 60Hz |                   |                   |                     |                     |                     |
| Dòng điện hoạt động                     | A                                      | 3.2               | 4.5               | 6.4                 | 8.2                 | 10.4                |
| Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa) | W                                      | 680 (190 - 1,100) | 960 (250 - 1,460) | 1,365 (360 - 1,740) | 1,740 (360 - 2,270) | 2,230 (400 - 2,625) |
| CSPF                                    |                                        | 5.75              | 5.7               | 6.26                | 5.91                | 5.86                |

| CHỈ SỐ        | 5.75        | 5.7         | 6.26       | 5.91       | 5.86       |      |      |
|---------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|------|------|
| DÀN LẠNH      | FTKC25UAVMV | FTKC35UAVMV | FTKC50UVMV | FTKC60UVMV | FTKC71UVMV |      |      |
| Màu mặt nạ    | Trắng       |             |            |            |            |      |      |
| Lưu lượng gió | Cao         | m³/phút     | 9.4        | 11.3       | 18.2       | 19.0 | 19.4 |
|               | Trung bình  | m³/phút     | 7.6        | 7.7        | 14.2       | 15.2 | 15.4 |
|               | Thấp        | m³/phút     | 5.4        | 5.5        | 10.2       | 11.4 | 11.6 |
|               | Yên tĩnh    | m³/phút     | 4.1        | 4.1        | 8.5        | 9.1  | 9.3  |

|                                      |                      |                   |                   |                   |                   |                   |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tốc độ quạt                          | 5 cấp, êm và tự động |                   |                   |                   |                   |                   |
| Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên Tĩnh) | dB(A)                | 38 / 33 / 25 / 19 | 40 / 34 / 26 / 19 | 44 / 40 / 35 / 27 | 46 / 41 / 36 / 28 | 46 / 42 / 37 / 29 |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày)        | mm                   | 285 x 770 x 242   |                   | 295 x 990 x 281   |                   | 295 x 990 x 281   |
| Khối lượng                           | Kg                   | 8                 |                   | 13                |                   | 13                |

|            |            |            |            |            |            |
|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Màu vỏ máy | Trắng ngà  |            |            |            |            |
| DÀN NÓNG   | RKC25UAVMV | RKC35UAVMV | RKC50UAVMV | RKC60UAVMV | RKC71UAVMV |

|                               |       |                        |         |                 |         |                 |
|-------------------------------|-------|------------------------|---------|-----------------|---------|-----------------|
| Máy nén                       | Loại  | Máy nén Swing dạng kin |         |                 |         |                 |
| Công suất đầu ra              | W     | 500                    | 650     | 1,200           | 1,300   |                 |
| Môi chất lạnh                 | Loại  | R-32                   |         |                 |         |                 |
| Khối lượng nạp                | Kg    | 0.50                   | 0.70    | 0.59            | 0.59    |                 |
| Độ ồn (Cao / Rất thấp)        | dB(A) | 47 / 44                | 49 / 45 | 49 / 43         | 50 / 43 | 51 / 46         |
| Kích thước (Cao x Rộng x Dày) | mm    | 550 x 658 x 275        |         | 595 x 845 x 300 |         | 595 x 845 x 300 |
| Khối lượng                    | Kg    | 23                     | 26      | 32              | 35      |                 |
| Giới hạn hoạt động            | °CDB  | 19.4 đến 46            |         | 19.4 đến 46     |         | 19.4 đến 46     |
| Lồng                          | mm    | ø6.4                   |         | ø6.4            |         | ø6.4            |
| Kết nối ống                   | Hơi   | mm                     | ø9.5    | ø12.7           | ø15.9   |                 |
| Nước xả                       | mm    | ø16.0                  |         | ø16.0           |         | ø16.0           |
| Chiều dài tối đa              | m     | 15                     |         | 30              |         | 30              |
| Chênh lệch độ cao tối đa      | m     | 12                     |         | 20              |         | 20              |

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.  
Điều kiện đo lường:  
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB, chiều dài đường ống 7.5m  
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị quy đổi này không có đơn vị.  
Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.  
3. CSFP dựa trên tiêu chuẩn TCVN 7830: 2015



FTKM series

|                    |       | 1 HP                 | 1.5 HP                | 2 HP                  | 2.5 HP                | 3 HP                  |
|--------------------|-------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công suất định mức | kW    | 2.5 (1.2-3.6)        | 3.5 (1.2-4.1)         | 5.2 (1.2-4.2)         | 6.0 (1.2-7.1)         | 7.1 (1.2-8.2)         |
|                    | Btu/h | 8,500 (4,100-12,300) | 11,900 (4,100-14,000) | 17,700 (4,100-21,200) | 20,500 (4,100-24,200) | 24,200 (4,100-28,000) |



